CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Cán thép Thái Trung

Ngày 28/06/2024	5,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q2/24
1,405
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 189| 15.5%
YoY: ▲ 950| 209%

LN thuần
Q2/24
6.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.42| 7.4%
YoY: ▲ 14.7| 172%

LN sau thuế
Q2/24
5.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.84| 18.4%
YoY: ▲ 15.7| 152%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
1.0%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE (TTM)
Q2/24
6.9%
YoY: +/-▲ 5.3%

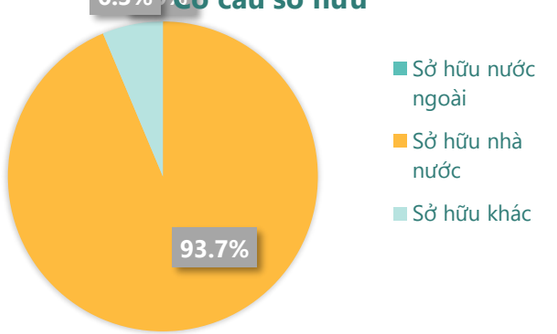
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 9,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	279
Số lượng CPLH (CP)	50,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	405
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.21)
EPS	397
P/E	13.8

DT thuần
6T 2024
2,620
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 697| 36.2%

LN thuần
6T 2024
11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.2| 374%

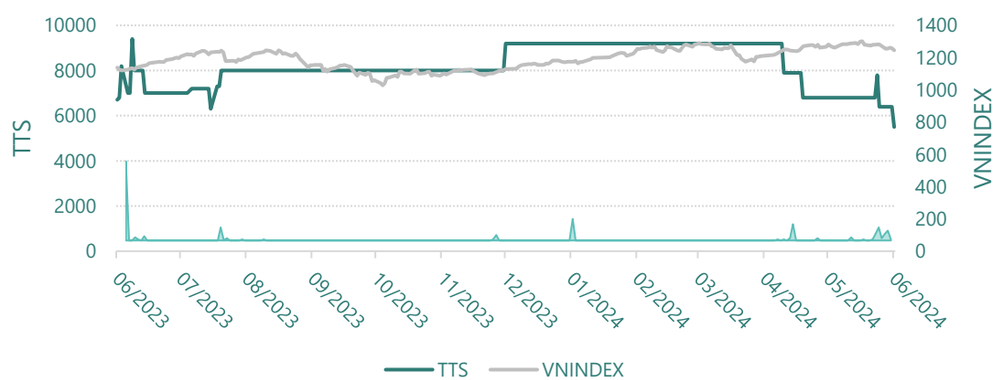
LN sau thuế
6T 2024
9.94
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.3| 236%

Cơ cấu sở hữu

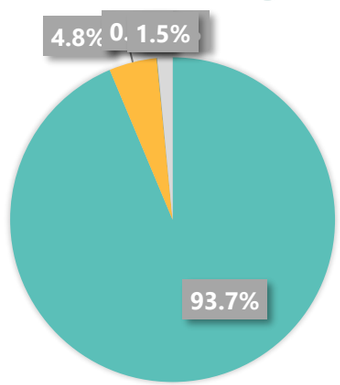


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

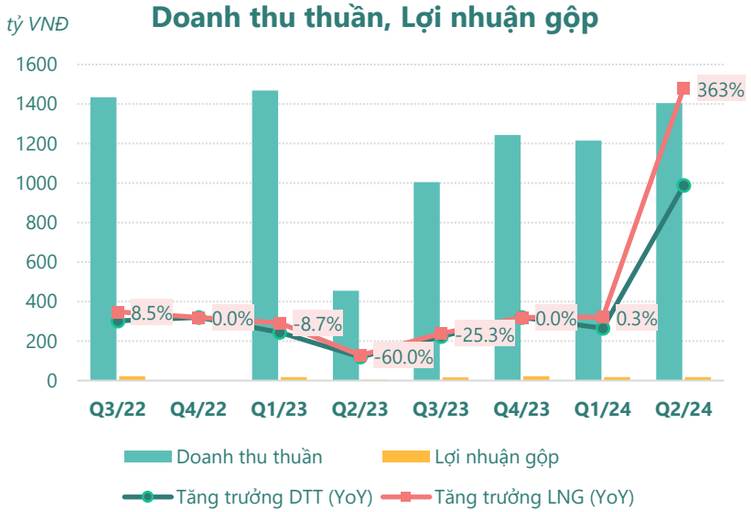


- CTCP Gang thép Thái Nguyên
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam
- Phan Đình Hạnh
- Phạm Thế Dũng
- Đỗ Thủy Hường (Trưởng ban kiểm soát)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

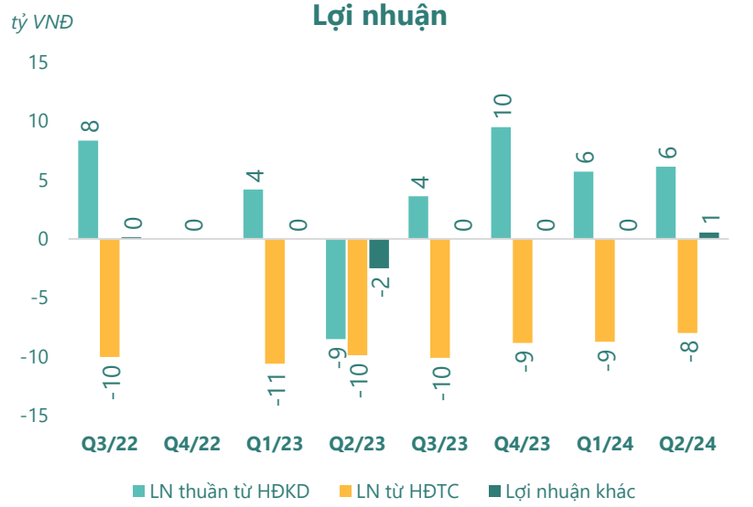
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



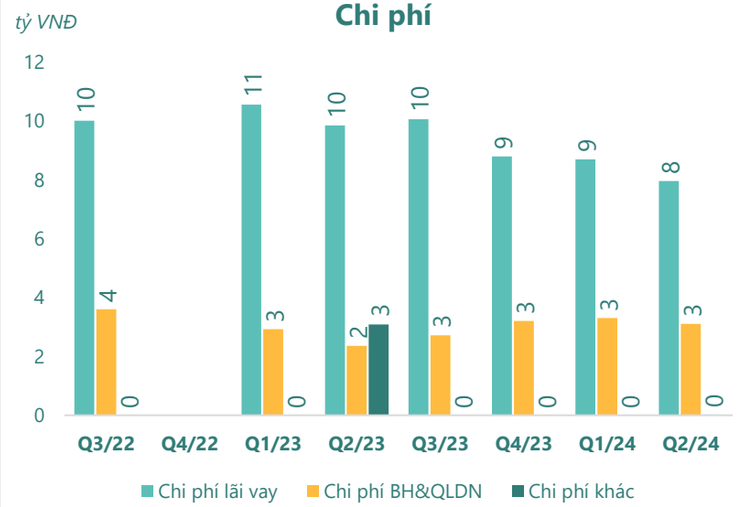
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



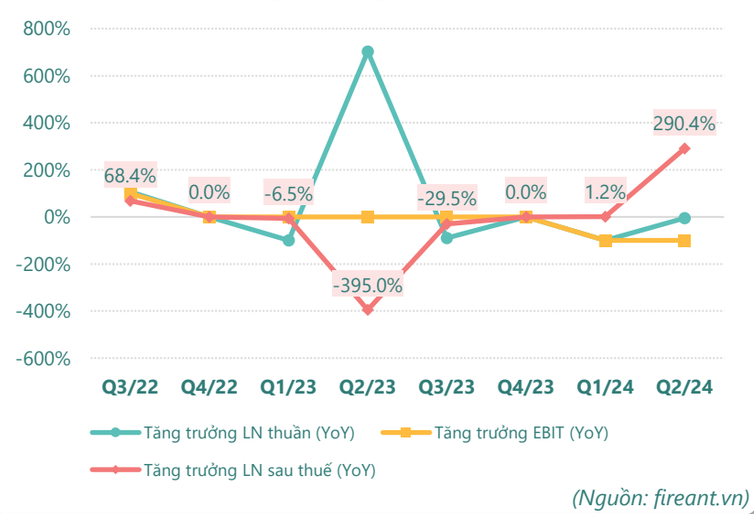
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



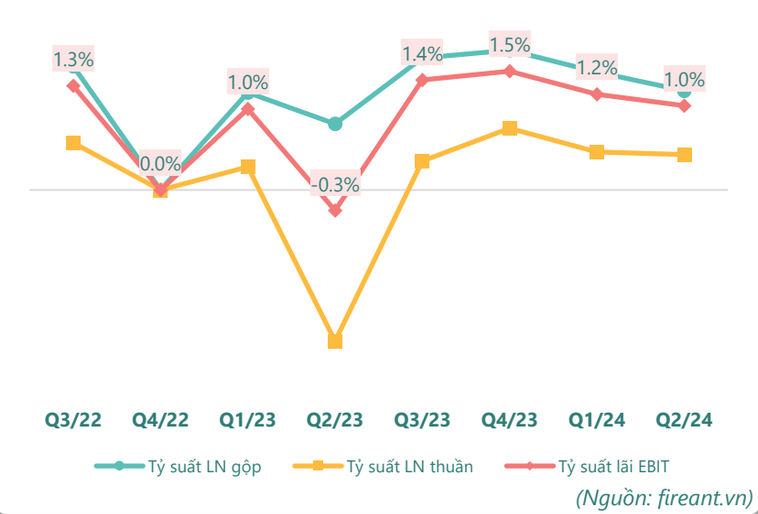
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



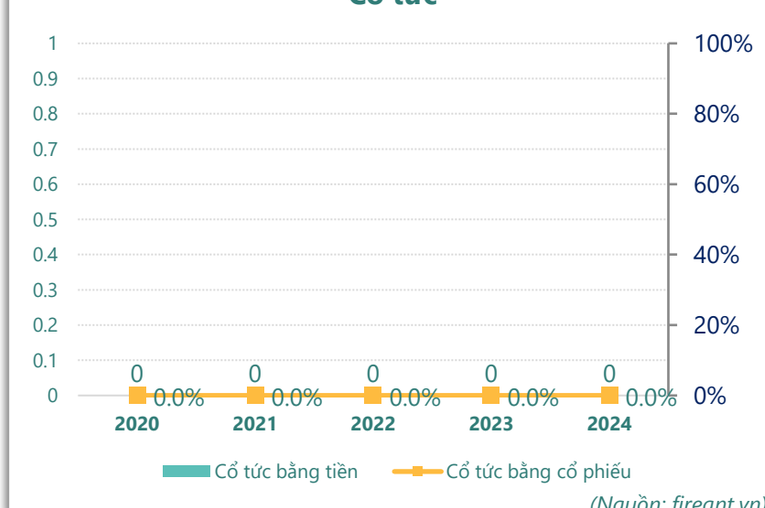
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



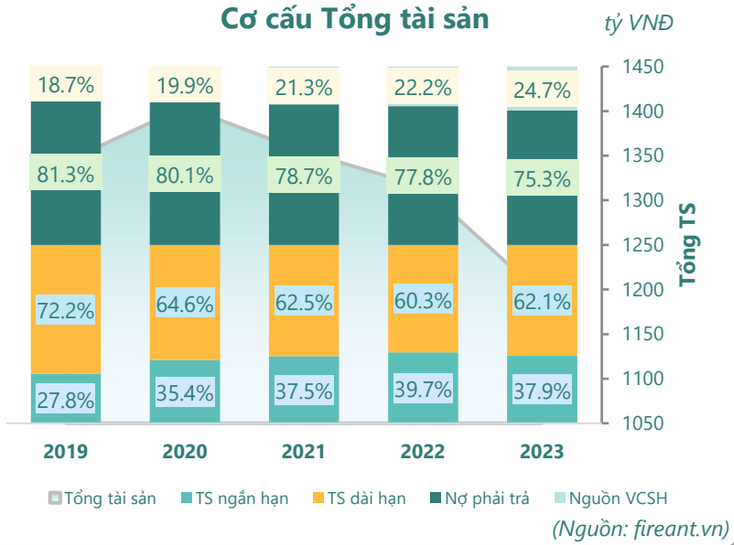
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

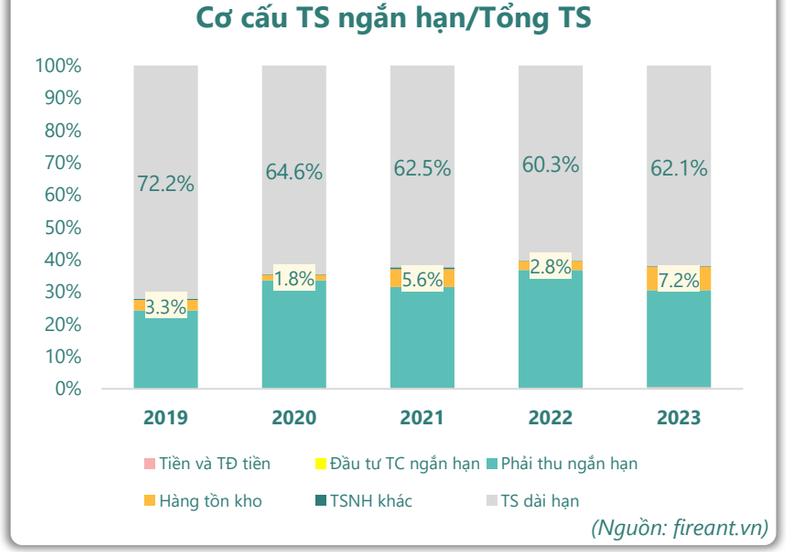


(Nguồn: fireant.vn)

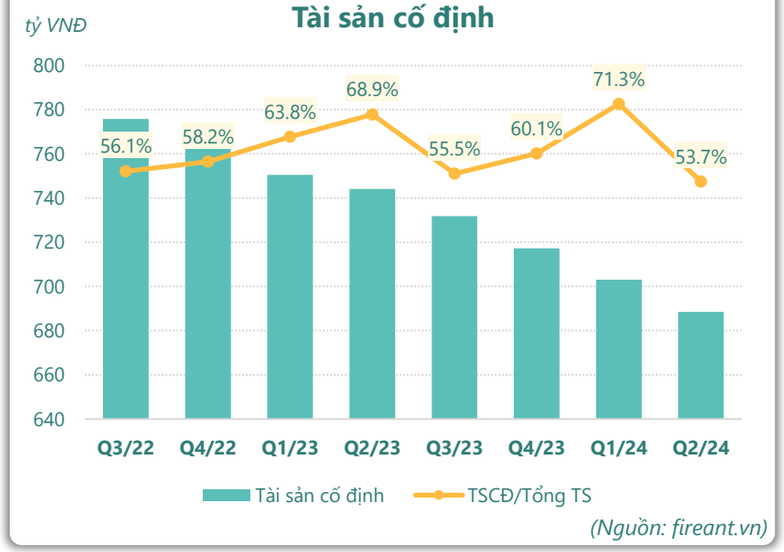
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



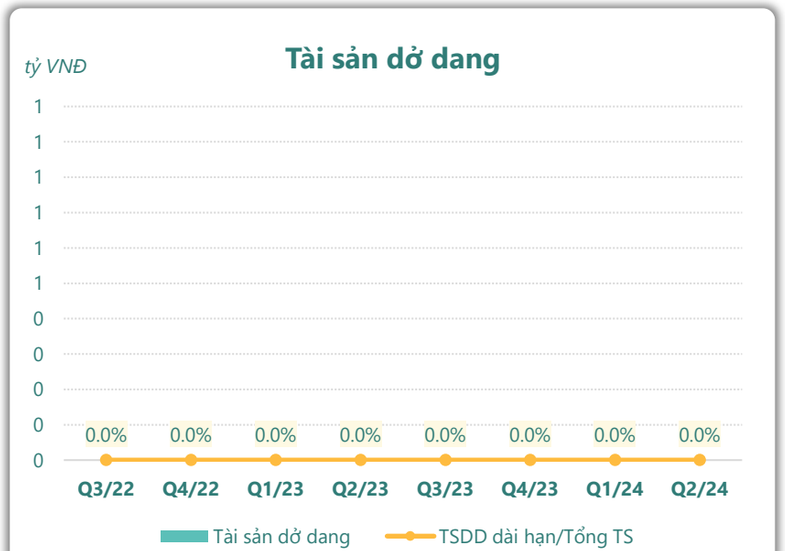
(Nguồn: fireant.vn)



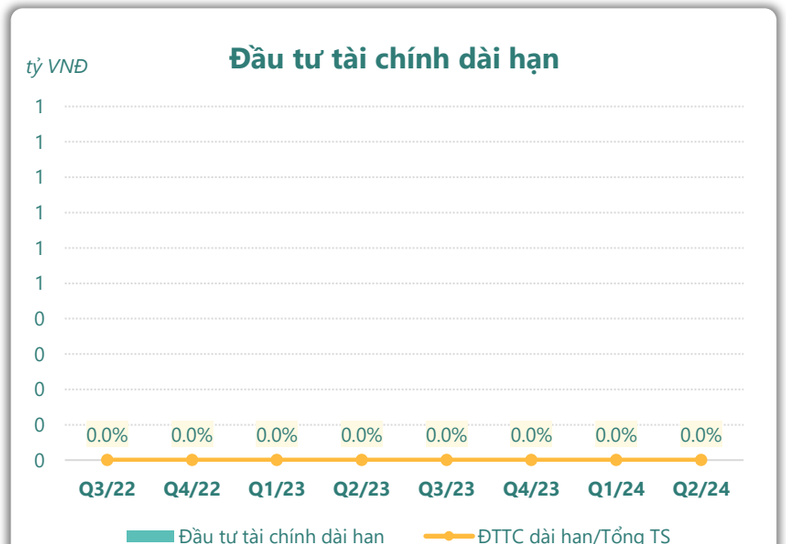
(Nguồn: fireant.vn)



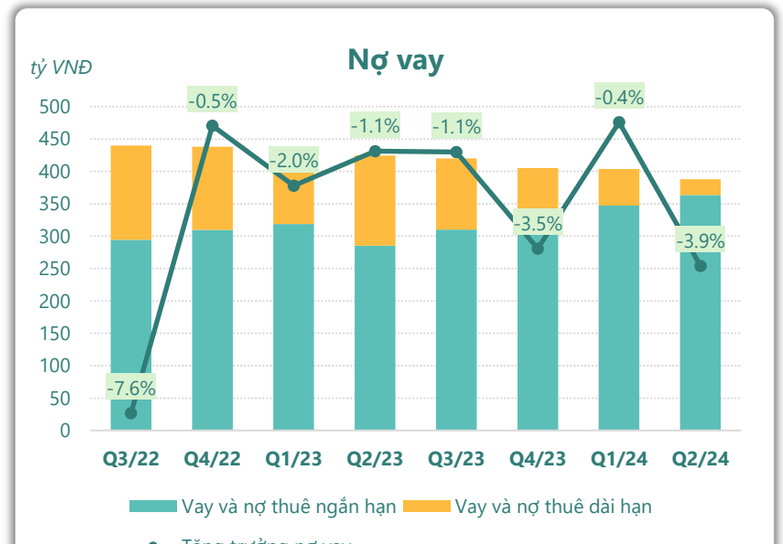
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



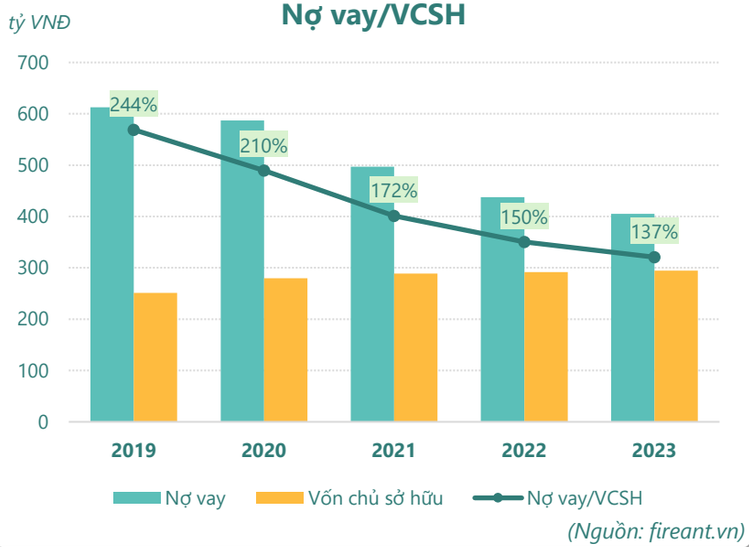
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

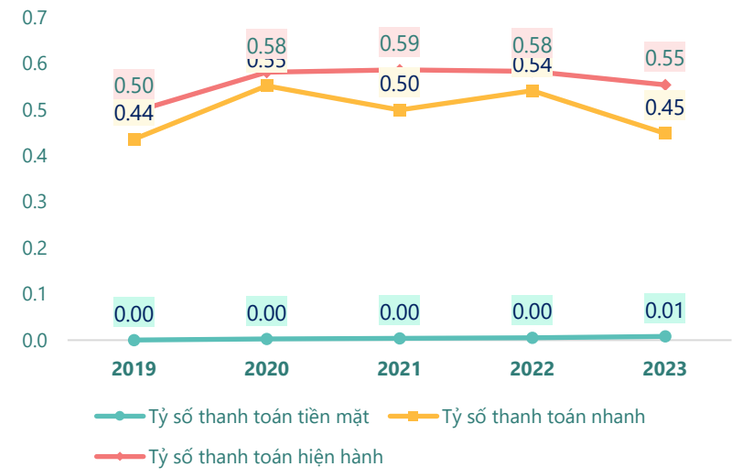
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



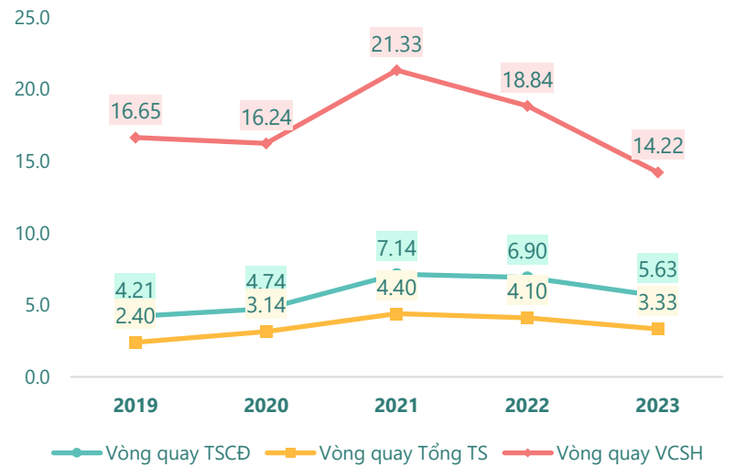
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



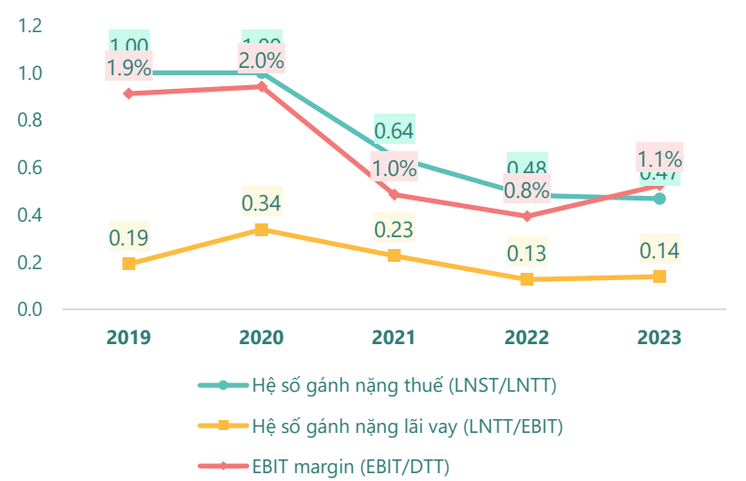
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



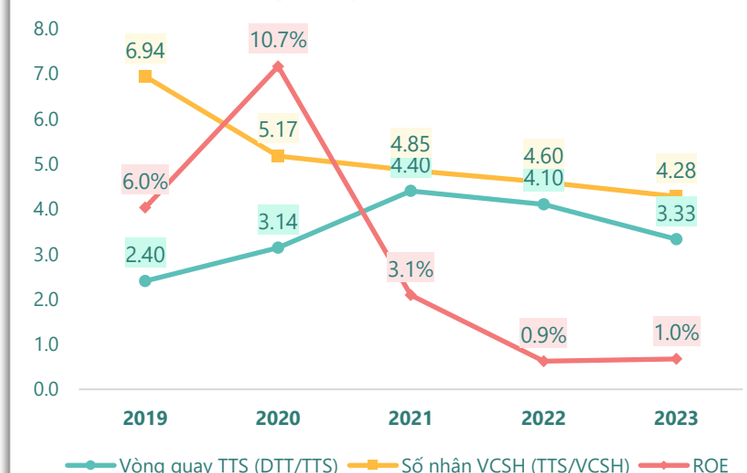
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



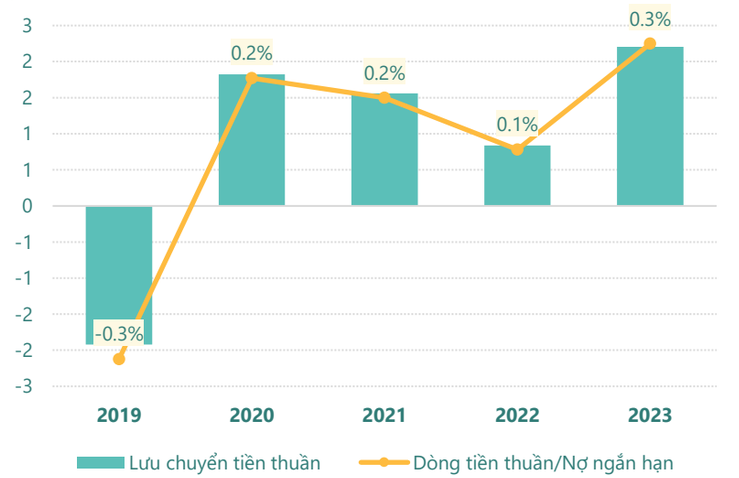
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,405**	**455**	**209%**	**2,620**	**1,923**	**36.2%**
Giá vốn hàng bán	1,387	451	208%	2,585	1,902	35.9%
Lợi nhuận gộp	17.3	3.73	363%	35.0	21.5	63.3%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-25.5%
Chi phí TC	8.00	9.90	-19.2%	16.7	20.5	-18.4%
Chi phí lãi vay	7.97	9.86	-19.2%	16.7	20.4	-18.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.06	0.03	107%	0.12	0.10	21.5%
Chi phí QLDN	**3.05**	**2.33**	**30.8%**	**6.30**	**5.19**	**21.2%**
LN thuần từ HĐKD	6.15	-8.53	172%	11.9	-4.34	374%
Lợi nhuận khác	**0.55**	**-2.49**	**122%**	**0.55**	**-2.49**	**122%**
LN trước thuế	6.70	-11.0	161%	12.4	-6.83	282%
Lợi nhuận sau thuế	**5.39**	**-10.3**	**152%**	**9.94**	**-7.31**	**236%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.39**	**-10.3**	**152%**	**9.94**	**-7.31**	**236%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.83	3.92	4.25	20.9	-4.72	17.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.54	-4.71	-4.75	-14.7	-1.56	-15.9
Tiền đầu kỳ	4.43	1.72	0.93	0.43	6.64	0.35
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.71**	**-0.79**	**-0.50**	**6.21**	**-6.28**	**1.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.72	0.93	0.43	6.64	0.35	2.09

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,281**	**1,193**	**7.3%**
Tài sản ngắn hạn	569	452	25.9%
Tiền và tương đương tiền	2.09	6.64	-68.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	444	358	24.2%
Hàng tồn kho	120	86.1	39.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.98	1.99	49.6%
Tài sản dài hạn	**712**	**741**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	689	717	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.3**	**23.9**	**-2.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	976	899	8.6%
Nợ ngắn hạn	**952**	**817**	**16.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	363	323	12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	572	476	20.0%
Nợ dài hạn	24.2	82.2	-70.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.2	82.2	-70.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**305**	**295**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**305**	**295**	**3.4%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)